

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **13/2025/HNGĐ – ST**

Ngày: 04 - 8 - 2025

V/v tranh chấp: Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Chín;

2. Ông Phạm Thành Đô;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thế Vinh – là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Dương Hoài Thảo – Kiểm sát viên

Trong ngày 04 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 105/2025/TLST - HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2025, về việc “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2025/QĐST – HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1968

Nơi cư trú: Thôn 1, xã L, huyện Ph, tỉnh Bình Phước (nay là thôn 1, xã L, tỉnh Đồng Nai)

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn M; sinh năm: 1964

Nơi cư trú: Thôn 3, xã Đ, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước (nay là thôn 3, xã Ngh, tỉnh Đồng Nai)

(Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt và yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 5 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn M tìm hiểu, tự nguyện tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Ph, tỉnh Sông Bé và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 02, ký ngày 28/12/1994. Sau khi bà và ông Nguyễn Văn M chung sống với nhau được 28 ngày thì xảy ra việc to tiếng,

cải vã. Nguyên nhân của vụ việc là do ông Nguyễn Văn M muốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất để đến xã Đ, huyện B sinh sống nhưng bà không đồng ý. Đến ngày hôm sau thì một mình ông Nguyễn Văn M về xã Đ, huyện B sinh sống cho đến nay. Do vợ chồng bất đồng, không ai nhường nhịn ai về việc nơi ở nên từ đó bà và ông Nguyễn Văn M không liên lạc với nhau. Nay nhận thấy đôi bên không còn tình cảm, vợ chồng sống ly thân thời gian dài không thể đoàn tụ được nên đề nghị Tòa án nhân dân cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: bà và ông Nguyễn Văn M có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1995 đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn M vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Ph, tỉnh Sông Bé vào năm 1994. Trong cuộc sống vợ chồng không có sự hòa hợp, thường xuyên cãi vã, cự cãi. Thời gian chung sống khoảng được 1 năm thì hai bên sống ly thân liên tục cho đến nay. Hiện nay, các bên không còn tình cảm, các bên không thể hàn gắn nên ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: ông và bà Nguyễn Thị T có 01 con chung là Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1995 đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12 – Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Căn cứ vào Điều 51; Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm: 1995 đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự, không yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bà Nguyễn Thị T (là nguyên đơn) và ông Nguyễn Văn M (là bị đơn) vắng mặt nhưng có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M đều khai nhận ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Ph, tỉnh Sông Bé và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 76, quyển số 02, ký ngày 28/12/1994. Lời khai của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M phù hợp với Giấy chứng nhận kết hôn đã được giao nộp hợp pháp (bút lục số 02). Khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch”*. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu giải quyết ly hôn của bà Nguyễn Thị T: quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M đều thừa nhận trong quá trình chung sống giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, to tiếng với nhau. Hiện nay, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M đều có yêu cầu giải quyết ly hôn. Xét thấy, mâu thuẫn của vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài thể hiện qua việc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M sống ly thân liên tục từ năm 1995 cho đến nay. Hai bên đều không có thiện chí hòa giải, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

[4] Về con chung: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M khai nhận ông bà có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày: 10/10/1995. Lời khai của bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M phù hợp với giấy khai sinh đã được giao nộp hợp pháp.

Xét, cháu Nguyễn Thị Thanh H đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự, không ai yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”*. Do đó, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn M.

Giấy chứng nhận kết hôn số 76 , ký ngày 28/02/1994 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện Ph, tỉnh Sông Bé không có giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn M có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Thanh H, sinh ngày: 10/10/1995 đã thành niên, có đủ năng lực hành vi dân sự, không ai yêu cầu giải quyết về nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0009869 lập ngày 24 tháng 6 năm 2025 của

Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước (nay là Thi hành án dân sự khu vực 12 – Đồng Nai) *(đã nộp xong)*.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND khu vực 12 – Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Phương Hạnh